

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6
(Cho các phường Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
4		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
5	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
6	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
7		Hết ao di tích	Đền đê sông Hồng	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
8	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngõ Việt Thụ	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
9	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	59 195	35 448	28 703	25 007	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
10	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41 454	27 360	21 716	19 777	14 046	9 270	7 374	6 716	9 599	6 841	5 855	4 955
11	Chu Huy Mân	Đoàn Khuê	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
12		Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
14		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
15	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
16		Ngã ba giao đường Cự Khối	Đến ngã ba giao giao phố Hoa Động tại số 67 và Lãng thành hoàng làng Thổ Khối	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
17	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65 194	37 813	32 359	27 869	21 932	12 721	10 667	9 187	14 766	9 761	8 581	7 391
18		Ngô Gia Tự	Đường tàu	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
19		Đường tàu	Thanh Am	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
20		Thanh Am	Đê sông Đuống	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
21	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đảo Văn Tập tại tại Khu DT Vincom River side	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
22		Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
24	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
25	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
26	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
27		Từ Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
28	Đình Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
29	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
30	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
31	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
32	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
34		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
35	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
36	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
37	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
38	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Đầu đường	Cuối đường	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
39	Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy	Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	110 128	59 469	45 553	40 377	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
40	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích Gò Mỏ tổ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
42		Qua Di tích Gò Mỏ Tổ	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
43	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
44	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
45	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
46	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
47		Lý Sơn	Z133	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
48	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
49	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
50	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
51	Giang Biên	Trạm y tế phường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
52	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Báy)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Báy tại số nhà 36	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
54	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
55	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
56	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
57		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104 626	58 590	45 023	40 129	34 737	19 453	14 980	13 352	24 246	14 433	11 276	10 095
58	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
59	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
60	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
61	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
62	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
63	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
64	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
65	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
66	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
67	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
69	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bông tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
70	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
71	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
72	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
73	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
74	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
75	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
76	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
77	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
78	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110 128	59 469	45 553	40 377	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
79	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại toà GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
81	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
82		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
83	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
84		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
85	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
86		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
87	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
88	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy cũ)	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
89	Nguyễn Huy Tháo	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
91	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt 45 đường Nguyễn Văn Linh	59 195	35 448	28 703	25 007	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
92	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
93	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh đường tiêu nam Quốc lộ 5	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
94	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
95	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
96	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bông	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
97	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
99	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Báy	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
100		Cầu Báy	Hết địa phận phường Long Biên	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
101	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
102	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
103	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
104	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
105	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
106	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ai Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
107	Phú Viên	Đầu dốc Dền Ghènh	Công ty Phú Hải	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
108	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
109	Quán Tỉnh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
111		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
112	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
113	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
114	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
115		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
116	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
117	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
118	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
119	Thượng Thanh	Ngõ Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
120	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
121	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khố tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
122	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Việt Thụ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
124	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bò Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
125	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
126	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
127	Vạn Hạnh	UBND phường Việt Hưng	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
128	Viên Chiêu	Cầu Đuống	Cầu Phù Đồng	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
129	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
130	Vô Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Vô Trung)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
131	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Tri	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngã 45 đường Nguyễn Văn Linh	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
133	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
134		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
135	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
136	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ồi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546